

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG ĐẾN NGÀY 31/5/2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày / /2026 của Sở Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Xã, Phường	Tiêu chí	Thu nội địa	Thu nội địa (trừ thu tiền sử dụng đất)	Thu công thương nghiệp ngoài quốc doanh	Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế BVMT	Lệ phí trước bạ	Phí lệ phí	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền thuê đất	Thu tiền sử dụng đất	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	Thu khác ngân sách
				3	3.1	3.2	3.3	3.4	4	5	6	7	8.1	8.2	8.3	8.4	12	11
A	1	2	3	4=sum()	4.1	4.2	4.3	4.4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1. An Lộc	Dự toán	157.610	147.610	106.500	67.300	0	9.200	30.000	10.000	0	7.000	9.000	0	310	10.000	10.000	0	4.800
	Thực hiện	87.542	85.543	65.954	39.291	1	14.851	11.811	4.729	0	2.436	6.271	0	36	5.810	1.999	0	307
	TH / DT	56%	58%	62%	58%		161%	39%	47%		35%	70%		12%	58%	20%		6%
2. An Phước	Dự toán	403.300	253.300	172.000	96.795	205	75.000	0	44.000	0	23.000	2.150	0	2.200	450	150.000	0	9.500
	Thực hiện	249.741	112.106	78.924	39.355	89	39.474	6	19.935	0	8.048	745	0	659	403	137.635	0	3.393
	TH / DT	62%	44%	46%	41%	44%	53%		45%		35%	35%		30%	89%	92%		36%
3. An Viễn	Dự toán	213.960	63.960	24.540	21.500	30	3.000	10	16.500	0	17.800	420	0	700	1.200	150.000	0	2.800
	Thực hiện	197.378	44.256	19.250	15.528	0	3.715	6	9.055	0	12.733	271	0	737	186	153.122	0	2.026
	TH / DT	92%	69%	78%	72%	0%	124%	65%	55%		72%	64%		105%	15%	102%		72%
4. Bảo Vinh	Dự toán	125.970	100.948	18.750	13.630	10	5.060	50	11.760	0	67.400	820	0	700	8	25.022	0	1.510
	Thực hiện	111.696	42.845	14.334	6.805	4	7.522	2	4.345	0	19.737	234	0	715	0	68.851	0	3.480
	TH / DT	89%	42%	76%	50%	45%	149%	5%	37%		29%	29%		102%	0%	275%		230%
5. Bàu Hàm	Dự toán	80.255	55.255	25.015	21.000	0	4.000	15	6.500	0	21.800	550	0	350	40	25.000	0	1.000
	Thực hiện	83.031	55.593	32.342	22.626	0	9.713	2	6.525	0	15.333	164	0	166	253	27.437	0	810
	TH / DT	103%	101%	129%	108%		243%	15%	100%		70%	30%		47%	632%	110%		81%
6. Biên Hòa	Dự toán	389.510	299.510	154.210	119.100	110	35.000	0	49.000	16.800	55.000	700	0	10.000	1.800	90.000	0	12.000
	Thực hiện	306.819	193.589	95.832	64.327	95	31.410	0	21.104	9.423	42.065	549	0	7.082	13.425	113.230	0	4.108
	TH / DT	79%	65%	62%	54%	86%	90%		43%	56%	76%	78%		71%	746%	126%		34%

Xã, Phường	Tiêu chí	Thu nội địa	Thu nội địa (trừ thu tiền sử dụng đất)	Thu công thương nghiệp ngoài quốc doanh	Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế BVMT	Lệ phí trước bạ	Phí lệ phí	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền thuê đất	Thu tiền sử dụng đất	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	Thu khác ngân sách
				3	3.1	3.2	3.3	3.4	4	5	6	7	8.1	8.2	8.3	8.4	12	11
A	1	2	3	4=sum()	4.1	4.2	4.3	4.4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
7. Bình An	Dự toán	157.920	107.920	65.000	44.940	60	20.000	0	21.000	0	16.500	420	0	1.000	0	50.000	0	4.000
	Thực hiện	127.781	83.307	72.280	47.569	0	24.712	0	5.598	0	3.977	96	0	581	0	44.474	0	774
	TH / DT	81%	77%	111%	106%	0%	124%		27%		24%	23%		58%		89%		19%
8. Bình Lộc	Dự toán	155.552	125.552	48.185	39.085	80	9.000	20	14.115	2.300	58.110	200	0	600	42	30.000	0	2.000
	Thực hiện	107.819	39.841	21.732	16.365	22	5.322	23	7.469	1.437	5.317	409	0	253	509	67.978	0	2.714
	TH / DT	69%	32%	45%	42%	27%	59%	115%	53%	62%	9%	205%		42%	1212%	227%		136%
9. Bình Long	Dự toán	127.376	117.376	65.350	53.600	110	9.240	2.400	5.300	0	12.000	5.000	0	626	14.800	10.000	0	14.300
	Thực hiện	41.629	39.933	25.223	18.778	58	6.325	62	3.089	0	4.205	666	0	264	6.009	1.695	0	478
	TH / DT	33%	34%	39%	35%	53%	68%	3%	58%		35%	13%		42%	41%	17%		3%
10. Bình Minh	Dự toán	275.760	197.760	152.680	122.000	140	30.500	40	11.000	0	25.300	880	0	2.000	200	78.000	0	5.700
	Thực hiện	267.113	151.789	112.916	69.412	103	43.371	31	11.264	0	21.363	513	0	1.098	118	115.325	0	4.516
	TH / DT	97%	77%	74%	57%	73%	142%	77%	102%		84%	58%		55%	59%	148%		79%
11. Bình Phước	Dự toán	506.001	456.001	273.250	211.960	1.290	49.240	10.760	60.830	450	58.050	10.750	0	8.820	28.001	50.000	0	15.850
	Thực hiện	315.038	302.226	216.967	158.550	219	55.250	2.948	30.794	174	28.957	2.401	0	1.901	15.903	12.812	0	5.129
	TH / DT	62%	66%	79%	75%	17%	112%	27%	51%	39%	50%	22%		22%	57%	26%		32%
12. Bình Tân	Dự toán	32.400	24.400	5.690	3.785	0	1.905	0	8.500	0	7.000	1.245	0	0	465	8.000	0	1.500
	Thực hiện	23.391	22.811	13.590	13.104	0	480	5	5.934	0	2.538	124	0	1	282	580	0	342
	TH / DT	72%	93%	239%	346%		25%		70%		36%	10%			61%	7%		23%
13. Bom Bo	Dự toán	14.310	14.210	3.430	3.090	0	340	0	2.700	0	5.900	540	0	0	80	100	0	1.560
	Thực hiện	10.420	9.991	5.360	5.063	25	272	0	2.232	0	2.002	143	0	6	57	429	0	190
	TH / DT	73%	70%	156%	164%		80%		83%		34%	26%			71%	429%		12%

Xã, Phường	Tiêu chí	Thu nội địa	Thu nội địa (trừ thu tiền sử dụng đất)	Thu công thương nghiệp ngoài quốc doanh	Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế BVMT	Lệ phí trước bạ	Phí lệ phí	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền thuê đất	Thu tiền sử dụng đất	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	Thu khác ngân sách
				3	3.1	3.2	3.3	3.4	4	5	6	7	8.1	8.2	8.3	8.4	12	11
A	1	2	3	4=sum()	4.1	4.2	4.3	4.4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
14. Bù Đăng	Dự toán	63.120	61.120	32.520	24.380	120	8.010	10	10.620	0	11.910	1.340	0	0	1.360	2.000	0	3.370
	Thực hiện	33.115	32.072	20.069	16.343	4	3.721	2	4.633	0	3.845	349	0	36	2.428	1.042	0	713
	TH / DT	52%	52%	62%	67%	3%	46%	18%	44%		32%	26%			178%	52%		21%
15. Bù Gia Mập	Dự toán	5.550	5.050	1.177	1.107	0	70	0	1.500	0	1.079	280	0	14	0	500	0	1.000
	Thực hiện	2.535	2.381	849	848	0	1	0	663	0	321	41	0	0	486	154	0	22
	TH / DT	46%	47%	72%	77%		1%		44%		30%	15%		0%		31%		2%
16. Cẩm Mỹ	Dự toán	99.258	59.065	27.650	22.900	40	4.565	145	11.155	0	13.150	2.330	0	520	10	40.193	0	4.250
	Thực hiện	33.101	16.576	9.237	7.681	106	1.416	34	3.820	0	2.777	249	0	162	0	16.525	0	331
	TH / DT	33%	28%	33%	34%	266%	31%	24%	34%		21%	11%		31%	0%	41%		8%
17. Chơn Thành	Dự toán	298.340	198.340	115.890	101.300	60	14.460	70	21.000	0	30.000	8.350	0	1.100	13.000	100.000	0	9.000
	Thực hiện	164.702	128.900	72.213	58.292	30	13.858	34	34.282	0	15.753	981	0	251	3.103	35.802	0	2.317
	TH / DT	55%	65%	62%	58%	50%	96%	48%	163%		53%	12%		23%	24%	36%		26%
18. Đa Kia	Dự toán	64.000	49.000	29.170	28.730	0	290	150	7.249	0	7.631	930	0	20	0	15.000	0	4.000
	Thực hiện	34.650	32.440	25.189	24.602	0	585	2	3.098	0	3.710	177	0	5	20	2.210	0	240
	TH / DT	54%	66%	86%	86%		202%	1%	43%		49%	19%		26%		15%		6%
19. Đại Phước	Dự toán	361.900	281.900	61.000	47.095	185	13.000	720	168.000	0	42.500	1.200	0	3.200	0	80.000	0	6.000
	Thực hiện	222.658	159.434	84.806	50.431	122	34.046	207	58.211	0	11.526	644	0	1.950	0	63.224	0	2.297
	TH / DT	62%	57%	139%	107%	66%	262%	29%	35%		27%	54%		61%		79%		38%
20. Đa Klua	Dự toán	484	284	50	50	0	0	0	70	0	92	60	0	2	0	200	0	10
	Thực hiện	498	485	79	79	0	0	0	230	0	140	22	0	0	0	13	0	15
	TH / DT	103%	171%	157%	157%				328%		152%	37%		10%		6%		151%

Xã, Phường	Tiêu chí	Thu nội địa	Thu nội địa (trừ thu tiền sử dụng đất)	Thu công thương nghiệp ngoài quốc doanh	Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế BVMT	Lệ phí trước bạ	Phí lệ phí	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền thuê đất	Thu tiền sử dụng đất	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	Thu khác ngân sách
				3	3.1	3.2	3.3	3.4	4	5	6	7	8.1	8.2	8.3	8.4	12	11
A	1	2	3	4=sum()	4.1	4.2	4.3	4.4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
21. Đak Nhay	Dự toán	15.270	14.270	5.500	5.120	40	340	0	2.300	0	5.040	390	0	0	310	1.000	0	730
	Thực hiện	23.135	23.135	19.290	18.094	25	1.171	0	1.806	0	1.767	153	0	0	73	0	0	45
	TH / DT	152%	162%	351%	353%	63%	344%		79%		35%	39%			24%	0%		6%
22. Đắk Ô	Dự toán	38.000	32.000	10.100	5.630	0	220	4.250	5.068	0	4.300	620	0	12	9.400	6.000	0	2.500
	Thực hiện	13.419	13.148	5.479	4.862	11	110	497	2.531	0	2.196	31	0	1	2.844	271	0	65
	TH / DT	35%	41%	54%	86%		50%	12%	50%		51%	5%		11%	30%	5%		3%
23. Dầu Giây	Dự toán	219.645	125.645	79.120	30.000	100	49.000	20	21.000	0	17.500	1.500	0	1.500	25	94.000	0	5.000
	Thực hiện	165.235	89.471	54.669	30.722	50	23.885	12	14.149	0	14.666	598	0	714	236	75.764	0	4.439
	TH / DT	75%	71%	69%	102%	50%	49%	62%	67%		84%	40%		48%	942%	81%		89%
24. Định Quán	Dự toán	94.048	74.048	36.269	29.614	112	6.235	308	9.750	0	12.100	3.706	0	368	154	20.000	0	11.701
	Thực hiện	53.675	32.039	19.896	11.636	43	7.419	797	4.716	0	4.727	779	0	132	67	21.636	0	1.723
	TH / DT	57%	43%	55%	39%	38%	119%	259%	48%		39%	21%		36%	43%	108%		15%
25. Đồng Phú	Dự toán	217.160	162.160	103.460	70.460	330	16.670	16.000	11.700	0	17.570	6.510	0	720	14.000	55.000	0	8.200
	Thực hiện	124.888	106.329	75.471	37.424	26	29.501	8.520	9.414	0	6.598	5.604	0	219	7.113	18.558	0	1.909
	TH / DT	58%	66%	73%	53%	8%	177%	53%	80%		38%	86%		30%	51%	34%		23%
26. Đồng Tâm	Dự toán	85.690	60.690	20.000	17.450	0	2.550	0	10.870	1.040	13.540	700	0	210	10.660	25.000	0	3.670
	Thực hiện	48.588	34.344	17.508	15.436	0	2.072	0	7.127	326	4.768	139	0	74	3.600	14.244	0	803
	TH / DT	57%	57%	88%	88%		81%		66%	31%	35%	20%		35%	34%	57%		22%
27. Đồng Xoài	Dự toán	185.880	151.500	48.270	38.830	80	8.850	510	16.300	7.910	18.600	1.200	0	2.240	43.030	34.380	0	13.950
	Thực hiện	82.464	77.878	26.670	19.185	7	7.456	22	5.906	2.556	5.018	258	0	1.215	34.769	4.586	0	1.487
	TH / DT	44%	51%	55%	49%	9%	84%	4%	36%	32%	27%	21%		54%	81%	13%		11%

Xã, Phường	Tiêu chí	Thu nội địa	Thu nội địa (trừ thu tiền sử dụng đất)	Thu công thương nghiệp ngoài quốc doanh	Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế BVMT	Lệ phí trước bạ	Phí lệ phí	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền thuê đất	Thu tiền sử dụng đất	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	Thu khác ngân sách
				3	3.1	3.2	3.3	3.4	4	5	6	7	8.1	8.2	8.3	8.4	12	11
A	1	2	3	4=sum()	4.1	4.2	4.3	4.4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
28. Gia Kiệm	Dự toán	85.525	57.525	31.800	26.500	0	4.000	1.300	9.000	0	9.300	2.300	0	1.100	2.225	28.000	0	1.800
	Thực hiện	85.569	46.089	26.275	20.153	0	5.238	883	6.678	0	8.538	983	0	381	2.236	39.480	0	999
	TH / DT	100%	80%	83%	76%		131%	68%	74%		92%	43%		35%	100%	141%		56%
29. Hàng Gòn	Dự toán	84.125	73.837	14.682	11.390	0	3.240	52	9.585	0	48.200	420	0	310	0	10.288	0	640
	Thực hiện	76.273	21.239	10.807	7.919	7	2.880	1	3.676	0	6.027	328	0	145	104	55.034	0	151
	TH / DT	91%	29%	74%	70%		89%	2%	38%		13%	78%		47%		535%		24%
30. Hồ Nai	Dự toán	327.400	307.400	247.000	212.000	0	35.000	0	29.000	0	18.000	1.000	0	6.000	1.400	20.000	0	5.000
	Thực hiện	184.519	161.859	123.692	87.439	10	36.242	0	23.012	0	7.275	435	0	3.552	777	22.660	0	3.115
	TH / DT	56%	53%	50%	41%		104%		79%		40%	43%		59%	56%	113%		62%
31. Hưng Phước	Dự toán	74.265	72.165	62.350	59.500	0	2.800	50	1.700	0	2.400	300	0	15	5.000	2.100	0	400
	Thực hiện	44.859	43.161	33.318	31.661	0	1.645	13	1.821	0	1.092	194	0	2	6.658	1.698	0	76
	TH / DT	60%	60%	53%	53%		59%	26%	107%		46%	65%		15%	133%	81%		19%
32. Hưng Thịnh	Dự toán	128.210	72.210	35.050	27.000	50	8.000	0	14.000	0	18.700	850	0	1.100	10	56.000	0	2.500
	Thực hiện	137.765	62.492	41.113	25.580	54	15.479	0	6.448	0	13.342	331	0	557	12	75.272	0	690
	TH / DT	107%	87%	117%	95%	109%	193%		46%		71%	39%		51%	117%	134%		28%
33. La Ngà	Dự toán	28.839	23.839	13.852	12.202	19	1.609	22	5.200	0	3.700	358	0	87	0	5.000	0	642
	Thực hiện	12.307	11.559	7.196	4.997	8	2.190	1	2.090	0	1.713	180	0	39	0	748	0	339
	TH / DT	43%	48%	52%	41%	42%	136%	7%	40%		46%	50%		45%		15%		53%
34. Lộc Hưng	Dự toán	44.340	29.340	16.200	15.000	0	1.200	0	5.300	0	4.400	550	0	90	1.500	15.000	0	1.300
	Thực hiện	27.547	16.781	9.935	9.059	0	867	8	3.434	0	2.096	232	0	21	656	10.765	0	407
	TH / DT	62%	57%	61%	60%		72%		65%		48%	42%		23%	44%	72%		31%

Xã, Phường	Tiêu chí	Thu nội địa	Thu nội địa (trừ thu tiền sử dụng đất)	Thu công thương nghiệp ngoài quốc doanh	Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế BVMT	Lệ phí trước bạ	Phí lệ phí	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền thuê đất	Thu tiền sử dụng đất	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	Thu khác ngân sách
				3	3.1	3.2	3.3	3.4	4	5	6	7	8.1	8.2	8.3	8.4	12	11
A	1	2	3	4=sum()	4.1	4.2	4.3	4.4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
35. Lộc Ninh	Dự toán	88.860	85.860	36.000	30.000	500	4.800	700	10.900	0	10.000	3.960	0	400	18.600	3.000	0	6.000
	Thực hiện	33.562	31.239	19.093	17.213	104	1.775	1	2.913	1.165	4.073	426	0	49	3.072	2.323	0	448
	TH / DT	38%	36%	53%	57%	21%	37%	0%	27%		41%	11%		12%	17%	77%		7%
36. Lộc Quang	Dự toán	26.630	20.130	8.430	8.000	30	400	0	4.700	0	4.700	420	0	80	700	6.500	0	1.100
	Thực hiện	17.510	13.061	5.706	5.395	1	310	0	3.332	0	2.533	244	0	17	728	4.449	0	502
	TH / DT	66%	65%	68%	67%	4%	78%		71%		54%	58%		21%	104%	68%		46%
37. Lộc Tấn	Dự toán	46.160	42.160	25.000	23.000	0	2.000	0	3.900	0	6.100	570	0	90	6.000	4.000	0	500
	Thực hiện	46.483	43.030	21.718	20.524	0	1.194	0	1.983	0	1.904	123	0	13	17.095	3.453	0	194
	TH / DT	101%	102%	87%	89%		60%		51%		31%	22%		14%	285%	86%		39%
38. Lộc Thành	Dự toán	119.650	109.650	95.150	88.000	0	5.150	2.000	5.200	0	2.400	1.080	0	120	4.500	10.000	0	1.200
	Thực hiện	59.338	54.630	36.956	32.335	0	3.354	1.268	4.750	0	1.254	958	0	30	10.308	4.707	0	374
	TH / DT	50%	50%	39%	37%		65%	63%	91%		52%	89%		25%	229%	47%		31%
39. Lộc Thạnh	Dự toán	25.310	24.010	17.450	16.000	0	1.400	50	1.800	0	2.500	390	0	20	1.500	1.300	0	350
	Thực hiện	18.189	18.039	10.564	9.347	0	1.193	24	364	0	649	184	0	9	4.046	150	0	2.223
	TH / DT	72%	75%	61%	58%		85%	48%	20%		26%	47%		45%	270%	12%		635%
40. Long Bình	Dự toán	896.254	806.254	542.334	445.600	734	96.000	0	119.000	0	95.000	2.800	0	22.120	3.000	90.000	0	22.000
	Thực hiện	432.683	407.933	330.963	255.158	183	75.591	32	35.706	0	20.499	1.372	0	11.199	864	24.750	0	7.329
	TH / DT	48%	51%	61%	57%	25%	79%		30%		22%	49%		51%	29%	27%		33%
41. Long Hà	Dự toán	38.200	28.200	10.990	10.572	0	418	0	6.890	0	7.790	1.030	0	0	0	10.000	0	1.500
	Thực hiện	23.661	20.159	13.005	12.563	0	442	0	3.644	0	3.002	109	0	1	1	3.502	0	397
	TH / DT	62%	71%	118%	119%		106%		53%		39%	11%				35%		26%

Xã, Phường	Tiêu chí	Thu nội địa	Thu nội địa (trừ thu tiền sử dụng đất)	Thu công thương nghiệp ngoài quốc doanh	Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế BVMT	Lệ phí trước bạ	Phí lệ phí	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền thuê đất	Thu tiền sử dụng đất	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	Thu khác ngân sách
				3	3.1	3.2	3.3	3.4	4	5	6	7	8.1	8.2	8.3	8.4	12	11
A	1	2	3	4=sum()	4.1	4.2	4.3	4.4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
42. Long Hưng	Dự toán	402.410	312.410	196.980	153.900	80	43.000	0	52.000	0	39.000	600	0	15.200	30	90.000	0	8.600
	Thực hiện	259.825	174.596	121.787	80.303	49	41.434	0	25.654	0	15.188	425	0	7.287	3	85.229	0	4.252
	TH / DT	65%	56%	62%	52%	62%	96%		49%		39%	71%		48%	10%	95%		49%
43. Long Khánh	Dự toán	276.223	236.223	88.035	60.260	590	27.145	40	29.840	10.000	96.500	3.940	0	2.790	118	40.000	0	5.000
	Thực hiện	340.025	136.083	53.327	34.928	396	18.001	3	12.395	2	65.748	741	0	851	99	203.942	0	2.921
	TH / DT	123%	58%	61%	58%	67%	66%	8%	42%	0%	68%	19%		30%	84%	510%		58%
44. Long Phước	Dự toán	356.630	131.630	48.000	36.750	0	11.000	250	55.000	0	18.000	730	0	900	0	225.000	0	9.000
	Thực hiện	281.853	58.567	26.872	18.001	3	8.802	66	20.021	0	8.179	228	0	144	0	223.286	0	3.123
	TH / DT	79%	44%	56%	49%		80%	26%	36%		45%	31%		16%		99%		35%
45. Long Thành	Dự toán	1.004.800	654.800	392.000	304.680	270	87.000	50	152.000	0	76.000	7.300	0	5.000	500	350.000	0	22.000
	Thực hiện	486.304	279.077	218.386	161.835	162	56.283	104	32.888	0	22.751	846	0	1.090	100	207.227	0	3.016
	TH / DT	48%	43%	56%	53%	60%	65%	209%	22%		30%	12%		22%	20%	59%		14%
46. Minh Đức	Dự toán	55.724	51.724	34.330	6.730	0	27.600	0	3.500	0	4.000	350	0	44	9.000	4.000	0	500
	Thực hiện	38.027	35.985	30.163	11.017	0	19.146	0	1.649	0	1.836	81	0	4	2.056	2.042	0	195
	TH / DT	68%	70%	88%	164%		69%		47%		46%	23%		10%	23%	51%		39%
47. Minh Hưng	Dự toán	243.131	163.131	109.500	100.000	420	9.000	80	12.500	0	17.000	4.500	0	831	17.000	80.000	0	1.800
	Thực hiện	107.578	82.660	50.758	44.076	93	6.570	19	11.612	0	7.460	1.058	0	246	9.857	24.919	0	1.668
	TH / DT	44%	51%	46%	44%	22%	73%	24%	93%		44%	24%		30%	58%	31%		93%
48. Nam Cát Tiên	Dự toán	12.550	10.550	4.729	3.913	0	813	3	1.100	0	3.500	900	0	12	9	2.000	0	300
	Thực hiện	16.551	15.559	13.018	10.741	0	2.268	9	950	0	1.045	359	0	6	0	992	0	182
	TH / DT	132%	147%	275%	275%		279%	286%	86%		30%	40%		53%	0%	50%		61%

Xã, Phường	Tiêu chí	Thu nội địa	Thu nội địa (trừ thu tiền sử dụng đất)	Thu công thương nghiệp ngoài quốc doanh	Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế BVMT	Lệ phí trước bạ	Phí lệ phí	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền thuê đất	Thu tiền sử dụng đất	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	Thu khác ngân sách
				3	3.1	3.2	3.3	3.4	4	5	6	7	8.1	8.2	8.3	8.4	12	11
A	1	2	3	4=sum()	4.1	4.2	4.3	4.4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
49. Nghĩa Trung	Dự toán	38.830	38.730	18.410	14.990	70	3.350	0	3.900	0	9.440	730	0	0	4.950	100	0	1.300
	Thực hiện	31.921	31.921	11.999	10.863	1	1.134	0	3.241	0	4.447	99	0	13	11.523	0	0	600
	TH / DT	82%	82%	65%	72%	2%	34%		83%		47%	14%			233%	0%		46%
50. Nha Bích	Dự toán	121.477	70.477	48.770	36.600	30	12.120	20	8.200	0	10.500	700	0	107	1.200	51.000	0	1.000
	Thực hiện	84.742	67.398	40.942	30.377	13	10.547	5	5.149	0	7.059	292	0	17	13.605	17.345	0	333
	TH / DT	70%	96%	84%	83%	44%	87%	23%	63%		67%	42%		16%	1134%	34%		33%
51. Nhơn Trạch	Dự toán	677.900	577.900	336.000	210.180	560	125.000	260	148.000	0	60.000	7.200	0	6.700	0	100.000	0	20.000
	Thực hiện	333.220	268.373	198.167	106.393	406	90.878	490	45.338	0	16.047	923	0	2.257	272	64.847	0	5.368
	TH / DT	49%	46%	59%	51%	72%	73%	189%	31%		27%	13%		34%		65%		27%
52. Phú Hòa	Dự toán	30.202	20.202	11.702	9.519	56	2.110	17	3.300	0	4.000	244	0	80	36	10.000	0	840
	Thực hiện	12.939	12.803	7.542	5.317	1	2.215	8	2.020	0	2.788	173	0	45	0	135	0	236
	TH / DT	43%	63%	64%	56%	2%	105%	50%	61%		70%	71%		56%	0%	1%		28%
53. Phú Lâm	Dự toán	36.259	32.559	20.126	18.442	32	1.590	62	5.700	0	4.700	443	0	150	0	3.700	0	1.440
	Thực hiện	17.875	16.310	10.680	9.184	9	1.462	25	2.778	0	2.413	162	0	69	0	1.565	0	208
	TH / DT	49%	50%	53%	50%	29%	92%	40%	49%		51%	37%		46%		42%		14%
54. Phú Lý	Dự toán	10.325	7.325	2.010	1.900	10	100	0	3.000	0	2.000	130	0	80	0	3.000	0	105
	Thực hiện	7.652	5.873	3.251	3.132	0	119	0	1.622	0	759	116	0	4	5	1.779	0	117
	TH / DT	74%	80%	162%	165%	1%	119%		54%		38%	89%		5%		59%		111%
55. Phú Nghĩa	Dự toán	38.800	37.800	18.315	14.015	10	2.090	2.200	7.620	0	7.300	1.480	0	10	75	1.000	0	3.000
	Thực hiện	34.293	21.508	14.629	11.467	0	2.933	230	3.769	0	2.515	348	0	0	126	12.785	0	120
	TH / DT	88%	57%	80%	82%	0%	140%	10%	49%		34%	23%		2%	167%	1279%		4%

Xã, Phường	Tiêu chí	Thu nội địa	Thu nội địa (trừ thu tiền sử dụng đất)	Thu công thương nghiệp ngoài quốc doanh	Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế BVMT	Lệ phí trước bạ	Phí lệ phí	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền thuê đất	Thu tiền sử dụng đất	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	Thu khác ngân sách
				3	3.1	3.2	3.3	3.4	4	5	6	7	8.1	8.2	8.3	8.4	12	11
A	1	2	3	4=sum()	4.1	4.2	4.3	4.4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
56. Phú Riềng	Dự toán	105.000	90.000	48.410	47.130	120	1.160	0	9.100	0	11.430	2.050	0	10	13.500	15.000	0	5.500
	Thực hiện	50.305	48.916	30.350	28.803	9	1.538	0	4.197	40	4.771	336	0	0	8.823	1.389	0	398
	TH / DT	48%	54%	63%	61%	8%	133%		46%		42%	16%		2%	65%	9%		7%
57. Phú Trung	Dự toán	25.600	15.600	1.300	1.135	30	135	0	6.320	0	5.180	800	0	0	0	10.000	0	2.000
	Thực hiện	10.223	8.289	1.962	1.692	0	270	0	4.292	0	1.775	140	0	0	0	1.934	0	121
	TH / DT	40%	53%	151%	149%	0%	200%		68%		34%	17%				19%		6%
58. Phú Vinh	Dự toán	27.595	20.595	9.765	8.884	51	798	32	3.200	0	6.200	275	0	55	0	7.000	0	1.100
	Thực hiện	11.439	11.372	5.796	3.872	1	1.921	1	2.319	0	2.284	120	0	51	0	67	0	802
	TH / DT	41%	55%	59%	44%	3%	241%	5%	72%		37%	44%		93%		1%		73%
59. Phước An	Dự toán	355.250	285.250	112.000	92.800	100	19.000	100	117.000	0	48.000	800	0	3.000	450	70.000	0	4.000
	Thực hiện	171.175	107.823	56.742	32.999	43	23.698	2	36.506	0	11.508	437	0	906	304	63.351	0	1.419
	TH / DT	48%	38%	51%	36%	43%	125%	2%	31%		24%	55%		30%	68%	91%		35%
60. Phước Bình	Dự toán	183.800	170.300	117.552	109.850	140	6.812	750	20.253	0	18.150	3.485	0	990	870	13.500	0	9.000
	Thực hiện	180.411	151.219	134.029	123.312	13	10.704	0	6.527	0	8.711	613	0	64	38	29.192	0	1.236
	TH / DT	98%	89%	114%	112%	9%	157%	0%	32%		48%	18%		6%	4%	216%		14%
61. Phước Long	Dự toán	72.150	58.650	24.296	19.496	350	3.800	650	7.500	0	15.140	2.580	0	444	1.690	13.500	0	7.000
	Thực hiện	51.478	44.871	34.711	24.924	587	9.104	97	3.280	0	4.507	234	0	17	1.515	6.607	0	606
	TH / DT	71%	77%	143%	128%	168%	240%	15%	44%		30%	9%		4%	90%	49%		9%
62. Phước Sơn	Dự toán	26.950	26.900	11.860	9.290	20	1.750	800	4.500	0	6.660	610	0	0	1.650	50	0	1.620
	Thực hiện	33.374	33.317	12.513	11.452	0	829	231	3.636	0	3.273	96	0	4	12.967	58	0	827
	TH / DT	124%	124%	106%	123%	0%	47%	29%	81%		49%	16%			786%	116%		51%

Xã, Phường	Tiêu chí	Thu nội địa	Thu nội địa (trừ thu tiền sử dụng đất)	Thu công thương nghiệp ngoài quốc doanh	Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế BVMT	Lệ phí trước bạ	Phí lệ phí	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền thuê đất	Thu tiền sử dụng đất	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	Thu khác ngân sách
				3	3.1	3.2	3.3	3.4	4	5	6	7	8.1	8.2	8.3	8.4	12	11
A	1	2	3	4=sum()	4.1	4.2	4.3	4.4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
63. Phước Tân	Dự toán	344.241	314.241	222.200	193.000	0	28.000	1.200	40.000	0	35.000	800	0	8.000	41	30.000	0	8.200
	Thực hiện	208.717	176.050	142.119	107.545	0	32.706	1.868	14.482	0	9.299	1.227	0	3.584	2.887	32.667	0	2.451
	TH / DT	61%	56%	64%	56%		117%	156%	36%		27%	153%		45%	7041%	109%		30%
64. Phước Thái	Dự toán	324.700	214.700	124.000	93.840	120	30.000	40	55.000	0	23.000	1.200	0	3.000	0	110.000	0	8.500
	Thực hiện	186.064	101.279	73.050	38.132	82	33.175	1.660	18.692	0	7.311	846	0	356	0	84.785	0	1.024
	TH / DT	57%	47%	59%	41%	68%	111%	4150%	34%		32%	70%		12%		77%		12%
65. Sông Ray	Dự toán	39.823	28.900	8.720	5.280	0	3.420	20	8.210	0	10.250	260	0	400	0	10.923	0	1.060
	Thực hiện	24.320	13.936	5.008	2.064	0	2.941	3	3.537	0	4.937	125	0	19	0	10.384	0	310
	TH / DT	61%	48%	57%	39%		86%	14%	43%		48%	48%		5%		95%		29%
66. Tà Lài	Dự toán	17.000	12.000	4.243	3.769	0	434	40	2.600	0	4.500	215	0	12	0	5.000	0	430
	Thực hiện	8.551	6.921	3.814	1.736	0	1.386	691	1.108	0	1.636	195	0	8	0	1.630	0	160
	TH / DT	50%	58%	90%	46%		319%	1728%	43%		36%	91%		71%		33%		37%
67. Tam Hiệp	Dự toán	803.287	772.287	573.512	408.006	606	164.900	0	88.000	0	62.000	780	0	20.000	5.000	31.000	0	22.995
	Thực hiện	445.746	411.396	321.897	213.741	314	107.830	11	50.904	0	19.620	906	0	11.899	856	34.350	0	5.314
	TH / DT	55%	53%	56%	52%	52%	65%		58%		32%	116%		59%	17%	111%		23%
68. Tam Phước	Dự toán	357.350	332.350	231.400	103.300	100	80.000	48.000	30.000	0	19.000	35.450	0	7.000	2.600	25.000	0	6.900
	Thực hiện	195.558	167.131	123.182	50.531	62	62.622	9.966	21.185	91	8.098	6.325	0	3.731	989	28.426	0	3.531
	TH / DT	55%	50%	53%	49%	62%	78%	21%	71%		43%	18%		53%	38%	114%		51%
69. Tân An	Dự toán	146.820	96.820	65.210	31.200	10	34.000	0	13.000	0	11.000	410	0	1.100	4.500	50.000	0	1.600
	Thực hiện	82.005	41.874	30.771	20.097	5	10.667	2	6.737	0	2.982	209	0	62	0	40.131	0	1.113
	TH / DT	56%	43%	47%	64%	47%	31%		52%		27%	51%		6%	0%	80%		70%

Xã, Phường	Tiêu chí	Thu nội địa	Thu nội địa (trừ thu tiền sử dụng đất)	Thu công thương nghiệp ngoài quốc doanh	Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế BVMT	Lệ phí trước bạ	Phí lệ phí	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền thuê đất	Thu tiền sử dụng đất	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	Thu khác ngân sách
				3	3.1	3.2	3.3	3.4	4	5	6	7	8.1	8.2	8.3	8.4	12	11
A	1	2	3	4=sum()	4.1	4.2	4.3	4.4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
70. Tân Hưng	Dự toán	45.490	35.490	12.870	8.520	0	4.200	150	5.600	0	5.500	600	0	120	10.000	10.000	0	800
	Thực hiện	30.728	26.391	19.908	16.984	0	2.710	214	3.358	0	2.120	289	0	10	378	4.337	0	328
	TH / DT	68%	74%	155%	199%		65%	142%	60%		39%	48%		8%	4%	43%		41%
71. Tân Khai	Dự toán	85.127	75.127	48.760	42.050	20	4.880	1.810	2.600	0	9.500	4.000	0	267	5.000	10.000	0	5.000
	Thực hiện	56.136	43.870	26.841	22.955	50	1.825	2.012	3.350	0	2.802	915	0	45	769	12.265	0	9.147
	TH / DT	66%	58%	55%	55%	249%	37%	111%	129%		29%	23%		17%	15%	123%		183%
72. Tân Lợi	Dự toán	92.740	77.740	31.450	26.940	0	2.990	1.520	13.270	0	8.640	760	0	210	19.160	15.000	0	4.250
	Thực hiện	49.078	43.481	22.212	18.330	0	3.471	411	7.654	0	2.281	339	0	74	9.985	5.597	0	936
	TH / DT	53%	56%	71%	68%		116%	27%	58%		26%	45%		35%	52%	37%		22%
73. Tân Phú	Dự toán	81.298	61.298	30.732	24.442	220	6.062	8	5.500	0	13.508	3.138	0	220	0	20.000	0	8.200
	Thực hiện	60.668	23.231	14.735	10.604	16	4.001	113	4.019	0	3.623	374	0	188	0	37.437	0	294
	TH / DT	75%	38%	48%	43%	7%	66%	1413%	73%		27%	12%		85%		187%		4%
74. Tân Quan	Dự toán	105.175	95.175	64.030	43.960	10	13.810	6.250	3.300	0	4.500	2.500	0	45	20.000	10.000	0	800
	Thực hiện	47.601	46.476	32.255	21.303	0	8.193	2.760	3.558	0	3.309	825	0	35	6.082	1.125	0	411
	TH / DT	45%	49%	50%	48%	0%	59%	44%	108%		74%	33%		79%	30%	11%		51%
75. Tân Tiến	Dự toán	27.815	24.715	9.720	8.000	20	200	1.500	5.900	0	6.100	870	0	75	1.500	3.100	0	550
	Thực hiện	14.006	11.429	4.941	4.251	2	568	121	2.917	0	1.765	340	0	9	1.395	2.576	0	62
	TH / DT	50%	46%	51%	53%	8%	284%	8%	49%		29%	39%		11%	93%	83%		11%
76. Tân Triều	Dự toán	661.219	461.219	337.090	277.000	90	60.000	0	61.000	0	39.000	900	0	9.000	5.829	200.000	0	8.400
	Thực hiện	444.541	223.713	168.100	110.799	61	57.238	2	32.770	42	12.852	912	0	2.339	154	220.828	0	6.544
	TH / DT	67%	49%	50%	40%	68%	95%		54%		33%	101%		26%	3%	110%		78%

Xã, Phường	Tiêu chí	Thu nội địa	Thu nội địa (trừ thu tiền sử dụng đất)	Thu công thương nghiệp ngoài quốc doanh	Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế BVMT	Lệ phí trước bạ	Phí lệ phí	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền thuê đất	Thu tiền sử dụng đất	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	Thu khác ngân sách
				3	3.1	3.2	3.3	3.4	4	5	6	7	8.1	8.2	8.3	8.4	12	11
A	1	2	3	4=sum()	4.1	4.2	4.3	4.4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
77. Thanh Sơn	Dự toán	6.926	6.826	4.034	3.667	10	349	8	580	0	1.700	161	0	14	0	100	0	337
	Thực hiện	4.444	4.079	1.890	1.402	0	488	1	630	0	1.483	29	0	1	0	365	0	46
	TH / DT	64%	60%	47%	38%	0%	140%	8%	109%		87%	18%		5%		365%		14%
78. Thiện Hưng	Dự toán	74.070	59.470	30.200	25.000	100	5.100	0	7.600	0	7.400	2.860	0	110	5.700	14.600	0	5.600
	Thực hiện	31.392	27.100	17.289	15.415	16	1.859	0	2.904	0	3.405	350	0	23	2.918	4.292	0	211
	TH / DT	42%	46%	57%	62%	16%	36%		38%		46%	12%		21%	51%	29%		4%
79. Thọ Sơn	Dự toán	16.680	16.630	5.170	4.460	0	460	250	4.100	0	4.780	370	0	0	1.420	50	0	790
	Thực hiện	16.050	16.013	7.034	6.537	0	347	150	4.516	0	2.985	110	0	2	1.191	37	0	174
	TH / DT	96%	96%	136%	147%		75%	60%	110%		62%	30%			84%	74%		22%
80. Thống Nhất	Dự toán	97.065	82.065	63.115	45.000	100	18.000	15	8.000	0	8.400	750	0	600	0	15.000	0	1.200
	Thực hiện	80.088	57.028	41.148	28.333	32	12.773	9	6.466	0	7.479	248	0	199	92	23.060	0	1.395
	TH / DT	83%	69%	65%	63%	32%	71%	61%	81%		89%	33%		33%		154%		116%
81. Thuận Lợi	Dự toán	54.010	42.550	16.680	13.830	0	2.850	0	5.410	0	4.870	1.100	0	400	11.380	11.460	0	2.710
	Thực hiện	28.562	26.532	12.385	11.313	0	1.072	0	4.345	0	1.978	301	0	25	6.959	2.030	0	539
	TH / DT	53%	62%	74%	82%		38%		80%		41%	27%		6%	61%	18%		20%
82. Trần Biên	Dự toán	1.053.300	803.300	532.100	374.000	1.100	157.000	0	123.000	0	90.000	5.800	0	22.400	2.000	250.000	0	28.000
	Thực hiện	685.507	550.566	403.172	265.259	690	137.183	40	68.638	0	46.734	1.650	0	18.140	205	134.941	0	12.028
	TH / DT	65%	69%	76%	71%	63%	87%		56%		52%	28%		81%	10%	54%		43%
83. Trảng Bom	Dự toán	309.080	175.080	103.680	69.000	380	34.000	300	24.000	0	36.200	2.250	0	2.650	1.300	134.000	0	5.000
	Thực hiện	304.337	143.120	88.323	58.008	148	29.219	947	19.481	0	26.801	789	0	3.336	1.154	161.218	0	3.235
	TH / DT	98%	82%	85%	84%	39%	86%	316%	81%		74%	35%		126%	89%	120%		65%

Xã, Phường	Tiêu chí	Thu nội địa	Thu nội địa (trừ thu tiền sử dụng đất)	Thu công thương nghiệp ngoài quốc doanh	Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế BVMT	Lệ phí trước bạ	Phí lệ phí	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền thuê đất	Thu tiền sử dụng đất	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	Thu khác ngân sách
				3	3.1	3.2	3.3	3.4	4	5	6	7	8.1	8.2	8.3	8.4	12	11
A	1	2	3	4=sum()	4.1	4.2	4.3	4.4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
84. Trảng Dài	Dự toán	732.264	652.264	447.164	250.094	70	149.000	48.000	83.000	200	55.000	35.000	0	14.000	1.700	80.000	0	16.200
	Thực hiện	472.661	407.754	328.578	193.271	6	111.442	23.858	30.052	65	13.402	13.004	0	11.145	5.623	64.907	0	5.886
	TH / DT	65%	63%	73%	77%	9%	75%	50%	36%	33%	24%	37%		80%	331%	81%		36%
85. Trị An	Dự toán	107.520	87.520	48.790	37.500	90	11.000	200	10.000	0	10.000	630	0	1.000	2.100	20.000	0	15.000
	Thực hiện	65.846	29.440	17.557	14.873	1	1.977	706	5.289	0	3.667	857	0	338	36	36.406	0	1.696
	TH / DT	61%	34%	36%	40%	1%	18%	353%	53%		37%	136%		34%	2%	182%		11%
86. Xuân Bắc	Dự toán	30.900	25.900	14.980	13.450	20	1.510	0	4.890	0	4.220	430	0	225	5	5.000	0	1.150
	Thực hiện	30.502	20.711	12.337	9.164	0	3.170	4	5.079	0	2.816	65	0	111	0	9.791	0	304
	TH / DT	99%	80%	82%	68%	0%	210%		104%		67%	15%		49%	0%	196%		26%
87. Xuân Định	Dự toán	51.480	37.480	21.405	16.515	30	4.860	0	9.000	0	5.170	485	0	415	5	14.000	0	1.000
	Thực hiện	52.853	32.323	26.861	14.159	4	12.696	3	3.032	0	1.637	111	0	93	0	20.530	0	588
	TH / DT	103%	86%	125%	86%	12%	261%		34%		32%	23%		22%	0%	147%		59%
88. Xuân Đông	Dự toán	70.976	35.856	11.546	7.540	0	4.000	6	11.870	0	10.550	370	0	540	0	35.120	0	980
	Thực hiện	34.845	17.917	7.012	4.452	140	2.418	3	6.341	0	4.053	68	0	52	0	16.927	0	392
	TH / DT	49%	50%	61%	59%		60%	42%	53%		38%	18%		10%		48%		40%
89. Xuân Đường	Dự toán	64.395	24.395	3.610	3.190	0	420	0	9.985	0	8.800	160	0	240	0	40.000	0	1.600
	Thực hiện	51.247	16.022	2.498	2.243	0	255	0	7.806	0	5.058	69	0	235	0	35.225	0	355
	TH / DT	80%	66%	69%	70%		61%		78%		57%	43%		98%		88%		22%
90. Xuân Hòa	Dự toán	125.060	107.060	75.000	68.460	0	6.540	0	14.100	0	9.840	1.700	0	460	540	18.000	0	5.420
	Thực hiện	110.738	89.415	66.211	54.585	145	11.360	121	12.343	0	5.364	407	0	196	3.933	21.323	0	960
	TH / DT	89%	84%	88%	80%		174%		88%		55%	24%		43%	728%	118%		18%

Xã, Phường	Tiêu chí	Thu nội địa	Thu nội địa (trừ thu tiền sử dụng đất)	Thu công thương nghiệp ngoài quốc doanh	Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế BVMT	Lệ phí trước bạ	Phí lệ phí	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền thuê đất	Thu tiền sử dụng đất	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	Thu khác ngân sách
				3	3.1	3.2	3.3	3.4	4	5	6	7	8.1	8.2	8.3	8.4	12	11
A	1	2	3	4=sum()	4.1	4.2	4.3	4.4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
91. Xuân Lập	Dự toán	113.530	107.530	47.230	23.620	0	9.500	14.110	5.860	0	38.450	14.350	0	220	0	6.000	0	1.420
	Thực hiện	91.802	45.318	29.822	16.458	0	2.356	11.009	1.960	0	5.245	7.714	0	100	0	46.484	0	478
	TH / DT	81%	42%	63%	70%		25%	78%	33%		14%	54%		45%		775%		34%
92. Xuân Lộc	Dự toán	165.740	109.240	54.450	47.620	150	6.680	0	21.815	0	19.620	3.850	0	960	675	56.500	0	7.870
	Thực hiện	205.056	75.169	46.019	36.004	237	9.750	28	14.999	0	9.756	1.546	0	194	70	129.887	0	2.586
	TH / DT	124%	69%	85%	76%	158%	146%		69%		50%	40%		20%	10%	230%		33%
93. Xuân Phú	Dự toán	18.875	13.375	5.835	5.570	0	265	0	3.145	0	2.980	325	0	230	60	5.500	0	800
	Thực hiện	25.960	15.795	7.843	7.227	9	607	0	4.791	0	2.382	159	0	132	3	10.165	0	485
	TH / DT	138%	118%	134%	130%		229%		152%		80%	49%		57%	5%	185%		61%
94. Xuân Quế	Dự toán	62.694	32.694	2.592	2.440	0	150	2	16.620	0	11.590	150	0	180	22	30.000	0	1.540
	Thực hiện	64.276	6.743	1.826	1.516	0	309	1	2.885	0	1.508	57	0	54	0	57.533	0	412
	TH / DT	103%	21%	70%	62%		206%	41%	17%		13%	38%		30%	0%	192%		27%
95. Xuân Thành	Dự toán	33.945	29.945	18.330	18.185	0	145	0	7.050	0	3.170	210	0	210	215	4.000	0	760
	Thực hiện	24.871	17.859	10.604	9.901	0	676	27	4.866	0	1.550	67	0	136	230	7.012	0	406
	TH / DT	73%	60%	58%	54%		466%		69%		49%	32%		65%	107%	175%		53%